

Số: /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo 01**THÔNG TƯ****Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đăng kiểm tàu biển**

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đăng kiểm tàu biển.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đăng kiểm tàu biển (trừ tàu biển phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá).

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dịch vụ đăng kiểm tàu biển.

Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đăng kiểm tàu biển

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đăng kiểm tàu biển quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Xây dựng, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, KHCNMT&VLXD.

BỘ TRƯỞNG**Trần Hồng Minh**

Phụ lục

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ ĐĂNG KIỂM TÀU BIỂN

(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BXD ngày ...tháng...năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Chương I

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ GIÁM SÁT KỸ THUẬT ĐÓNG MỚI TÀU BIỂN

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000	biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
9	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích 8000 đến 12000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
10	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
11	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 22.000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
12	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
13	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
14	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 80.000	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 80.000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa đến 200 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa đến 200 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
7	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
8	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
9	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
10	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
11	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
12	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
13	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới nồi hơi tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới nồi hơi có sản lượng hơi đến 0,5 tấn/giờ	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng, thử đặc tính nồi hơi có sản lượng hơi đến 0,5 tấn/giờ. Đơn vị tính: hệ số sản lượng hơi.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới nồi hơi có sản lượng hơi trên 0,5 tấn/giờ đến 1 tấn/giờ	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng, thử đặc tính nồi hơi có sản lượng hơi trên 0,5 tấn/giờ đến 1 tấn/giờ. Đơn vị tính: hệ số sản lượng hơi.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới nồi hơi có sản lượng hơi trên 1 tấn/giờ đến 2 tấn/giờ	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng, thử đặc tính nồi hơi có sản lượng hơi trên 1 tấn/giờ đến 2 tấn/giờ. Đơn vị tính: hệ số sản lượng hơi.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới nồi hơi có sản lượng hơi trên 2 tấn/giờ đến 4 tấn/giờ	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng, thử đặc tính nồi hơi có sản lượng hơi trên 2 tấn/giờ đến 4 tấn/giờ. Đơn vị tính: hệ số sản lượng hơi.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới nồi hơi có sản lượng hơi trên 4 tấn/giờ đến 6 tấn/giờ	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng, thử đặc tính nồi hơi có sản lượng hơi trên 4 tấn/giờ đến 6 tấn/giờ. Đơn vị tính: hệ số sản lượng hơi.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới nồi hơi có sản lượng hơi trên 6 tấn/giờ	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng, thử đặc tính nồi hơi có sản lượng hơi trên 6 tấn/giờ. Đơn vị tính: hệ số sản lượng hơi

4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang thiết bị điện tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 20 kVA	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 20 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 20 kVA đến 50 kVA	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 20 kVA đến 50 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 500 kVA đến 1000 kVA	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 500 kVA đến 1000 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
7	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
8	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
9	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.

5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống tự động và điều khiển từ xa tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 500 sức ngựa	Kiểm tra thử tại xưởng, thử sau khi lắp đặt trên tàu, thử đường dài hệ thống tự động và điều khiển từ xa có tổng công suất máy chính đến 500 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 500 sức ngựa đến 1000 sức ngựa	Kiểm tra thử tại xưởng, thử sau khi lắp đặt trên tàu, thử đường dài hệ thống tự động và điều khiển từ xa có tổng công suất máy chính trên 500 sức ngựa đến 1000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa	Kiểm tra thử tại xưởng, thử sau khi lắp đặt trên tàu, thử đường dài hệ thống tự động và điều khiển từ xa có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa	Kiểm tra thử tại xưởng, thử sau khi lắp đặt trên tàu, thử đường dài hệ thống tự động và điều khiển từ xa có tổng công suất máy chính trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 sức ngựa	Kiểm tra thử tại xưởng, thử sau khi lắp đặt trên tàu, thử đường dài hệ thống tự động và điều khiển từ xa có tổng công suất máy chính trên 5000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.

6. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống lâu lái tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích đến 500	Kiểm tra thử tại xưởng, thử sau khi lắp đặt trên tàu, thử đường dài hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra thử tại xưởng, thử sau khi lắp đặt trên tàu, thử đường dài hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra thử tại xưởng, thử sau khi lắp đặt trên tàu, thử đường dài hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	Kiểm tra thử tại xưởng, thử sau khi lắp đặt trên tàu, thử đường dài hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra thử tại xưởng, thử sau khi lắp đặt trên tàu, thử đường dài hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 20000	Kiểm tra thử tại xưởng, thử sau khi lắp đặt trên tàu, thử đường dài hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 20000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 20000	Kiểm tra thử tại xưởng, thử sau khi lắp đặt trên tàu, thử đường dài hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 20000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

7. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra, giám sát và kẻ dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100	Kiểm tra, giám sát và kẻ dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300	Kiểm tra, giám sát và kẻ dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600	Kiểm tra, giám sát và kẻ dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000	Kiểm tra, giám sát và kẻ dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra, giám sát và kẻ dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000	Kiểm tra, giám sát và kẻ dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000	Kiểm tra, giám sát và kẻ dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 4.000 đến 8.000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
9	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000	Kiểm tra, giám sát và kẻ dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
10	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000	Kiểm tra, giám sát và kê dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
11	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra, giám sát và kê dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
12	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra, giám sát và kê dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
13	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000	Kiểm tra, giám sát và kê dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 50.000 đến 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
14	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 80000	Kiểm tra, giám sát và kê dấu mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

8. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang thiết bị an toàn tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 300	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 300. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	tích trên 300 đến 500	biển có tổng dung tích trên 300 đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
9	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
10	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
11	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
12	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
13	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
14	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 80000	Kiểm tra vật liệu, thiết bị an toàn và giám sát chế tạo, đo đạc, thử trang thiết bị theo hồ sơ kỹ thuật được duyệt phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích

9. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang bị vô tuyến điện tàu biển

a) Đối với tàu trang bị theo hệ thống thông tin tìm kiếm cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS)

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang bị vô tuyến điện của tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có vùng hoạt động A1+A2+A3	Kiểm tra lắp đặt, định mức trang bị và thử chức năng hoạt động các thiết bị vô tuyến điện lắp đặt trên tàu theo thiết kế được duyệt của tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có vùng hoạt động vùng A1+A2+A3. Đơn vị tính: hệ số vùng hoạt động.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang bị vô tuyến điện của tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có vùng hoạt động A1+A2	Kiểm tra lắp đặt, định mức trang bị và thử chức năng hoạt động các thiết bị vô tuyến điện lắp đặt trên tàu theo thiết kế được duyệt của tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có vùng hoạt động vùng A1+A2. Đơn vị tính: hệ số vùng hoạt động.

b) Đối với tàu trang bị không theo GMDSS

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang bị vô tuyến điện của tàu khách, tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 300	Kiểm tra lắp đặt, định mức trang bị và thử chức năng hoạt động các thiết bị vô tuyến điện lắp đặt trên tàu theo thiết kế được duyệt của tàu khách, tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 300. Đơn vị tính: hệ số vùng hoạt động
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang bị vô tuyến điện của tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 100 đến 300	Kiểm tra lắp đặt, định mức trang bị và thử chức năng hoạt động các thiết bị vô tuyến điện lắp đặt trên tàu theo thiết kế được duyệt của tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 100 đến 300. Đơn vị tính: hệ số vùng hoạt động

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới trang bị vô tuyến điện của tàu không phải tàu khách có tổng dung tích đến 100	Kiểm tra lắp đặt, định mức trang bị và thử chức năng hoạt động các thiết bị vô tuyến điện lắp đặt trên tàu theo thiết kế được duyệt của tàu không phải tàu khách có tổng dung tích. Đơn vị tính: hệ số vùng hoạt động

10. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu từ tàu biển

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu chở dầu

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần đến 50 tấn	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần đến 50 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 100 tấn	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 100 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 200 tấn	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 200 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1000 tấn	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1000 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn	thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
7	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 5000 tấn	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 5000 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
8	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 5000 tấn đến 10000 tấn	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 5000 tấn đến 10000 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
9	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 10000 tấn đến 20000 tấn	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 10000 tấn đến 20000 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
10	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 20000 tấn đến 30000 tấn	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 20000 tấn đến 30000 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
11	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
12	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 50000 tấn	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần trên 50000 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực buồng máy tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 200	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 200. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200 đến 500	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200 đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
8	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 20000	Kiểm tra kết cấu, các két, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 20000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
9	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200000	Kiểm tra kết cấu, các két, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có tổng trọng tải toàn phần đến 30000 tấn	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có tổng trọng tải toàn phần đến 30000 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có tổng trọng tải toàn phần trên 30000 đến 40000 tấn	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có tổng trọng tải toàn phần trên 30000 đến 40000 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có tổng trọng tải toàn phần trên 40000 đến 70000 tấn	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có tổng trọng tải toàn phần trên 40000 đến 70000 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có tổng trọng tải toàn phần trên 70000 đến 100000 tấn	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có tổng trọng tải toàn phần trên 70000 đến 100000 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có tổng trọng tải toàn phần trên 100000 tấn	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có tổng trọng tải toàn phần trên 100000 tấn. Đơn vị tính: hệ số tổng trọng tải toàn phần.

11. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô từ tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích đến 300	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích đến 300. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 500	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 10000	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

12. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải từ tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích đến 1000	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 10000	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

13. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
7	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
8	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.

14. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần đến 1000 tấn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật về chỉ số thiết kế hiệu quả năng lượng, các thông tin liên quan đến điều kiện tính toán và kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu có trọng tải toàn phần đến 1000 tấn. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật về chỉ số thiết kế hiệu quả năng lượng, các thông tin liên quan đến điều kiện tính toán và kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 4000 tấn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật về chỉ số thiết kế hiệu quả năng lượng, các thông tin liên quan đến điều kiện tính toán và kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu có trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 4000 tấn. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 4000 tấn đến 6000 tấn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật về chỉ số thiết kế hiệu quả năng lượng, các thông tin liên quan đến điều kiện tính toán và kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu có trọng tải toàn phần trên 4000 tấn đến 6000 tấn. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 6000 tấn đến 8000 tấn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật về chỉ số thiết kế hiệu quả năng lượng, các thông tin liên quan đến điều kiện tính toán và kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu có trọng tải toàn phần trên 6000 tấn đến 8000 tấn. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 8000 tấn đến 10000 tấn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật về chỉ số thiết kế hiệu quả năng lượng, các thông tin liên quan đến điều kiện tính toán và kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu có trọng

		tải toàn phần trên 8000 tấn đến 10000 tấn. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
7	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 10000 tấn đến 15000 tấn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật về chỉ số thiết kế hiệu quả năng lượng, các thông tin liên quan đến điều kiện tính toán và kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu có trọng tải toàn phần trên 10000 tấn đến 15000 tấn. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
8	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 15000 tấn đến 20000 tấn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật về chỉ số thiết kế hiệu quả năng lượng, các thông tin liên quan đến điều kiện tính toán và kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu có trọng tải toàn phần trên 15000 tấn đến 20000 tấn. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
9	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 20000 tấn đến 30000 tấn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật về chỉ số thiết kế hiệu quả năng lượng, các thông tin liên quan đến điều kiện tính toán và kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu có trọng tải toàn phần trên 20000 tấn đến 30000 tấn. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
10	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật về chỉ số thiết kế hiệu quả năng lượng, các thông tin liên quan đến điều kiện tính toán và kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu có trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
11	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 50000 tấn đến 70000 tấn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật về chỉ số thiết kế hiệu quả năng lượng, các thông tin liên quan đến điều kiện tính toán và kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu có trọng tải toàn phần trên 50000 tấn đến 70000 tấn. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
12	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 70000 tấn đến 100000 tấn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật về chỉ số thiết kế hiệu quả năng lượng, các thông tin liên quan đến điều kiện tính toán và kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu có trọng tải toàn phần trên 70000 tấn đến 100000 tấn.

		Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
13	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 100000 tấn đến 150000 tấn	Kiểm tra tài liệu kỹ thuật về chỉ số thiết kế hiệu quả năng lượng, các thông tin liên quan đến điều kiện tính toán và kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu có trọng tải toàn phần trên 100000 tấn đến 150000 tấn. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.

15. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải từ tàu biển

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích đến 1000	Kiểm tra trang bị theo thiết kế được duyệt hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra trang bị theo thiết kế được duyệt hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	Kiểm tra trang bị theo thiết kế được duyệt hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra trang bị theo thiết kế được duyệt hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 10000	Kiểm tra trang bị theo thiết kế được duyệt hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

16. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích đến 500	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên (chiều cao, bọc cách nhiệt, vách buồng ngủ, vật liệu, thoát nước,...), thiết bị hệ thống thông gió, điều hòa, sưởi ấm,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên (chiều cao, bọc cách nhiệt, vách buồng ngủ, vật liệu, thoát nước,...), thiết bị hệ thống thông gió, điều hòa, sưởi ấm,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 3000	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên (chiều cao, bọc cách nhiệt, vách buồng ngủ, vật liệu, thoát nước,...), thiết bị hệ thống thông gió, điều hòa, sưởi ấm,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 1000 đến 3000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 3000 đến 5000	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên (chiều cao, bọc cách nhiệt, vách buồng ngủ, vật liệu, thoát nước,...), thiết bị hệ thống thông gió, điều hòa, sưởi ấm,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 3000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 7500	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên (chiều cao, bọc cách nhiệt, vách buồng ngủ, vật liệu, thoát nước,...), thiết bị hệ thống thông gió, điều hòa, sưởi ấm,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 5000 đến 7500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 7500 đến 10000	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên (chiều cao, bọc cách nhiệt, vách buồng ngủ, vật liệu, thoát nước,...), thiết bị hệ thống thông gió, điều hòa, sưởi ấm,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 7500 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên (chiều cao, bọc cách nhiệt, vách buồng ngủ, vật liệu, thoát nước,...), thiết bị hệ thống thông gió, điều

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 15000	hòa, sưởi ẩm,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 10000 đến 15000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 15000 đến 20000	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên (chiều cao, bọc cách nhiệt, vách buồng ngủ, vật liệu, thoát nước,...), thiết bị hệ thống thông gió, điều hòa, sưởi ẩm,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 15000 đến 20000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
9	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 20000 đến 30000	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên (chiều cao, bọc cách nhiệt, vách buồng ngủ, vật liệu, thoát nước,...), thiết bị hệ thống thông gió, điều hòa, sưởi ẩm,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 20000 đến 30000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
10	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 30000	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên (chiều cao, bọc cách nhiệt, vách buồng ngủ, vật liệu, thoát nước,...), thiết bị hệ thống thông gió, điều hòa, sưởi ẩm,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 30000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

17. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống chống hà tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích đến 500	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và các bản vẽ đã được duyệt và kiểm tra tại các giai đoạn liên quan đến hệ thống chống hà theo quy định của tàu biển có tổng dung tích đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và các bản vẽ đã được duyệt và kiểm tra tại các giai đoạn liên quan đến hệ thống chống hà theo quy định của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và các bản vẽ đã được duyệt và kiểm tra tại các giai đoạn liên quan đến hệ thống chống hà theo quy định của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và các bản vẽ đã được

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	đóng mới phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	duyet và kiểm tra tại các giai đoạn liên quan đến hệ thống chống hà theo quy định của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và các bản vẽ đã được duyệt và kiểm tra tại các giai đoạn liên quan đến hệ thống chống hà theo quy định của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 10000	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và các bản vẽ đã được duyệt và kiểm tra tại các giai đoạn liên quan đến hệ thống chống hà theo quy định của tàu biển có tổng dung tích trên 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

18. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn đến 5 tấn	Kiểm tra bản vẽ và tài liệu, lắp đặt và thử hoạt động hệ trục dây giăng, cần trục, thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ thiết bị nâng c lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động ó tải trọng làm việc an toàn đến 5 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 5 tấn đến 25 tấn	Kiểm tra bản vẽ và tài liệu, lắp đặt và thử hoạt động hệ trục dây giăng, cần trục, thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 5 tấn đến 25 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 25 tấn đến 50 tấn	Kiểm tra bản vẽ và tài liệu, lắp đặt và thử hoạt động hệ trục dây giăng, cần trục, thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 25 tấn đến 50 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 50 tấn	Kiểm tra bản vẽ và tài liệu, lắp đặt và thử hoạt động hệ trục dây giăng, cần trục, thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 50 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn.

19. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống xử lý nước dằn tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích đến 400	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích đến 400. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 400 đến 1000	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 400 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 50000	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

20. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới kiểm soát tiếng ồn tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn của tàu biển có tổng dung tích đến 500	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, đo tiếng ồn, bọc cách âm giữa các buồng sinh hoạt, thiết bị bảo vệ tính giác,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn của tàu biển có tổng dung tích đến trên 500 đến 1000	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, đo tiếng ồn, bọc cách âm giữa các buồng sinh hoạt, thiết bị bảo vệ tính giác,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn của tàu biển có tổng dung tích đến trên 1000 đến 2000	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, đo tiếng ồn, bọc cách âm giữa các buồng sinh hoạt, thiết bị bảo vệ tính giác,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn của tàu biển có tổng dung tích đến trên 2000 đến 5000	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, đo tiếng ồn, bọc cách âm giữa các buồng sinh hoạt, thiết bị bảo vệ tính giác,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn của tàu biển có tổng dung tích đến trên 5000 đến 10000	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, đo tiếng ồn, bọc cách âm giữa các buồng sinh hoạt, thiết bị bảo vệ tính giác,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn của tàu biển có tổng dung tích đến trên 10000 đến 22000	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, đo tiếng ồn, bọc cách âm giữa các buồng sinh hoạt, thiết bị bảo vệ tính giác,... theo thiết kế được duyệt của tàu có tổng dung tích trên 10000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

21. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đo dung tích tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
2	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 500	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 10000	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

Chương II**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU BIỂN**

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới tàu biển	Thẩm định thiết kế đóng mới liên quan phần phân cấp (kết cấu thân, hệ thống máy, trang thiết bị điện) và phần theo công ước quốc tế và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan (mạn khô, an toàn trang thiết bị, trang bị vô tuyến điện, hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển). Đơn vị tính: 01 tàu biển.
2	Dịch vụ thẩm định thiết kế cho các tàu biển có cùng loại, thiết kế duyệt lại, thiết kế sửa đổi	Thẩm định thiết kế cho các tàu có cùng loại, thiết kế duyệt lại, thiết kế sửa đổi liên quan phần phân cấp (kết cấu thân tàu, hệ thống máy tàu, trang thiết bị điện) và phần theo công ước quốc tế và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan (mạn khô, an toàn trang thiết bị, trang bị vô tuyến điện, hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển). Đơn vị tính: 01 tàu biển.
3	Dịch vụ thẩm định thiết kế hoán cải tàu biển	Thẩm định thiết kế cho các tàu có hoán cải lớn đối với các tàu hiện có mà: có thay đổi đáng kể kích thước hoặc khả năng chở của tàu; thay đổi loại tàu; thay đổi kết cấu có ảnh hưởng đến yêu cầu cần thiết liên quan đến phân khoang tàu. Đơn vị tính: 01 tàu biển.
4	Dịch vụ phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật đối với kiểm tra lần đầu tàu biển	Thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật của tàu đang khai thác liên quan phần phân cấp (kết cấu thân tàu, hệ thống máy tàu, trang thiết bị điện) và phần theo công ước quốc tế và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan (mạn khô, an toàn trang thiết bị, trang bị vô tuyến điện, hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu). Đơn vị tính: 01 tàu biển.

Chương III

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH CHU KỲ TÀU BIỂN

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ phần thân tàu và trang thiết bị tàu biển

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50 tấn đến 100	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	trên 1000 đến 2000	dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	trên 35000 đến 50000	dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 80000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50 tấn đến 100	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
		bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
		12000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 80000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50 tấn đến 100	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
		bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
9	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định kỳ phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 80000	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ phần hệ thống máy tàu biển

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa đến 200 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa	thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
9	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
10	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
11	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
12	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
13	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
2	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa đến 200 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	ngựa đến 2000 sức ngựa	ngựa đến 2000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
8	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
9	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
10	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
11	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
12	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
13	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa đến 200 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức

	ngựa đến 2000 sức ngựa	ngựa đến 2000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
9	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
10	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
11	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
12	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.
13	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ.

d) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm tra máy tàu theo kế hoạch

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm tra liên tục hệ thống máy tàu biển (CMS)	Mở và kiểm tra máy và thiết bị theo kế hoạch được duyệt Đơn vị tính: Số lần thực hiện công việc.
2	Dịch vụ kiểm tra liên tục hệ thống máy tàu biển theo biểu đồ bảo dưỡng theo kế hoạch (PMS)	Mở và kiểm tra máy và thiết bị theo biểu đồ bảo dưỡng theo kế hoạch được duyệt. Đơn vị tính: Số lần thực hiện công việc.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ phân trang thiết bị điện tàu biển

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phân trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phân trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phân trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phân trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phân trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 500 kVA. Đơn vị tính: hệ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	trên 500 kVA đến 1000 kVA	số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
2	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA	công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 500 kVA đến 1000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 500 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
8	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA	bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 500 kVA đến 1000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 500 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất định mức của các máy phát điện.

4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trên đà và hoãn kiểm định trên đà

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trên đà tàu biển	Kiểm tra tôn vỏ, bánh lái, các đầu lấy nước biển, xả mạn, thiết bị làm kín ống bao và ổ đỡ, chân vịt, neo xích neo, các khoang và kết của tàu biển trên ụ khô hoặc triền đà. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm tra hoãn kiểm	Kiểm tra xem xét nhật ký, kiểm tra tôn bao từ

	định trên đà tàu biển	đường nước tại thời điểm kiểm tra trở lên, kiểm tra phần nhô trên mặt nước của mũi tàu, đuôi tàu, bánh lái, bích lái, hệ trục, kiểm tra nước dẫn trong các két dẫn liên vỏ, kiểm tra bên trong các khoang két, kiểm tra bên trong khoang máy, khoang máy lái, kiểm tra và thử hệ thống hút khô, hệ thống lái tàu biển. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
--	-----------------------	---

5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ nồi hơi và thiết bị hâm nóng dầu

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định nồi hơi và thiết bị hâm nóng dầu

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định nồi hơi, thiết bị hâm dầu nóng của tàu biển, kho chứa nôi, giàn di động có sản lượng hơi đến 0,5 tấn/giờ	Kiểm tra các bộ phận chịu áp lực, bộ quá nhiệt, bầu hâm nước, các bộ phận đốt của nồi hơi, van, vòi, van an toàn, thiết bị an toàn, thiết bị báo động, thiết bị điều khiển và xem xét nội dung ghi chép sổ nhật ký hoạt động của nồi hơi, thiết bị hâm dầu nóng của tàu biển, kho chứa nôi, giàn di động có sản lượng hơi đến 0,5 tấn/giờ. Đơn vị tính: hệ số sản lượng hơi.
2	Dịch vụ kiểm định nồi hơi, thiết bị hâm dầu nóng của tàu biển, kho chứa nôi, giàn di động có sản lượng hơi trên 0,5 tấn/giờ đến 1 tấn/giờ	Kiểm tra các bộ phận chịu áp lực, bộ quá nhiệt, bầu hâm nước, các bộ phận đốt của nồi hơi, van, vòi, van an toàn, thiết bị an toàn, thiết bị báo động, thiết bị điều khiển và xem xét nội dung ghi chép sổ nhật ký hoạt động của nồi hơi, thiết bị hâm dầu nóng của tàu biển, kho chứa nôi, giàn di động có sản lượng hơi trên 0,5 tấn/giờ đến 1 tấn/giờ. Đơn vị tính: hệ số sản lượng hơi.
3	Dịch vụ kiểm định nồi hơi, thiết bị hâm dầu nóng của tàu biển, kho chứa nôi, giàn di động có sản lượng hơi trên 1 tấn/giờ đến 2 tấn/giờ	Kiểm tra các bộ phận chịu áp lực, bộ quá nhiệt, bầu hâm nước, các bộ phận đốt của nồi hơi, van, vòi, van an toàn, thiết bị an toàn, thiết bị báo động, thiết bị điều khiển và xem xét nội dung ghi chép sổ nhật ký hoạt động của nồi hơi, thiết bị hâm dầu nóng của tàu biển, kho chứa nôi, giàn di động có sản lượng hơi trên 1 tấn/giờ đến 2 tấn/giờ. Đơn vị tính: hệ số sản lượng hơi.
4	Dịch vụ kiểm định nồi hơi, thiết bị hâm dầu nóng của tàu biển, kho chứa nôi, giàn di động có sản lượng hơi trên 2	Kiểm tra các bộ phận chịu áp lực, bộ quá nhiệt, bầu hâm nước, các bộ phận đốt của nồi hơi, van, vòi, van an toàn, thiết bị an toàn, thiết bị báo động, thiết bị điều khiển và xem xét nội dung ghi chép sổ nhật ký hoạt động của nồi hơi,

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	tấn/giờ đến 4 tấn/giờ	thiết bị hâm dầu nóng của tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có sản lượng hơi trên 2 tấn/giờ đến 4 tấn/giờ. Đơn vị tính: hệ số sản lượng hơi.
5	Dịch vụ kiểm định nồi hơi, thiết bị hâm dầu nóng của tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có sản lượng hơi trên 4 tấn/giờ	Kiểm tra các bộ phận chịu áp lực, bộ quá nhiệt, bầu hâm nước, các bộ phận đốt của nồi hơi, van, vòi, van an toàn, thiết bị an toàn, thiết bị báo động, thiết bị điều khiển và xem xét nội dung ghi chép sổ nhật ký hoạt động của nồi hơi, thiết bị hâm dầu nóng của tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có sản lượng hơi trên 4 tấn/giờ. Đơn vị tính: hệ số sản lượng hơi.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ hoàn kiểm tra nồi hơi

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ hoàn kiểm tra nồi hơi của tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động	Kiểm tra bên ngoài, thử hoạt động của các van an toàn, thiết bị an toàn, thiết bị báo động và thiết bị đo áp lực, xem xét nhật ký nồi hơi. Đơn vị tính: hệ số sản lượng hơi.

6. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ trực chân vịt và hoàn kiểm định trực chân vịt

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trực chân vịt

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trực chân vịt có đường kính đến 100 mm	Mở kiểm tra trực chân vịt và trực trong ống bao trực theo quy định của trực chân vịt có đường kính đến 100 mm. Đơn vị tính: hệ số đường kính trực.
2	Dịch vụ kiểm định trực chân vịt có đường kính trên 100 mm đến 200 mm	Mở kiểm tra trực chân vịt và trực trong ống bao trực theo quy định của trực chân vịt có đường kính trên 100 mm đến 200 mm. Đơn vị tính: hệ số đường kính trực.
3	Dịch vụ kiểm định trực chân vịt có đường kính trên 200 mm đến 600 mm	Mở kiểm tra trực chân vịt và trực trong ống bao trực theo quy định của trực chân vịt có đường kính trên 200 mm đến 600 mm. Đơn vị tính: hệ số đường kính trực.
4	Dịch vụ kiểm định trực chân vịt có đường kính trên 600 mm	Mở kiểm tra trực chân vịt và trực trong ống bao trực theo quy định của trực chân vịt có đường kính trên 600 mm. Đơn vị tính: hệ số đường kính trực.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ hoãn kiểm định trực chân vịt

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ hoãn kiểm định trực chân vịt	Kiểm tra xác nhận của máy trưởng là hệ trục ở trạng thái hoạt động tốt, xem xét các báo cáo ghi kết quả đo lần trước độ sụt ổ đỡ và/hoặc khe hở giữa trục ổ đỡ trục, kiểm tra hồ sơ bảo dưỡng các thiết bị làm kín ống bao trục, kiểm tra xác nhận rằng chân vịt không bị các hư hỏng dẫn đến việc mất cân bằng của chân vịt, thử hoạt động thiết bị báo động mức dầu thấp của két dầu bôi trơn hoặc két nước ngọt bôi trơn, thiết bị đo nhiệt độ dầu bôi trơn hoặc nước ngọt bôi trơn, đường ống dầu bôi trơn hoặc nước ngọt bôi trơn cùng với bơm tuần hoàn dầu bôi trơn liên quan. Đơn vị tính: hệ số đường kính trục.

7. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ hệ thống tự động và điều khiển từ xa

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 500 sức ngựa	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát (thiết bị an toàn cho máy chính, thiết bị dừng sự cố máy chính, thiết bị an toàn nồi hơi, an toàn cho tổ máy phát điện) của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 500 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 500 sức ngựa đến 1000 sức ngựa	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát (thiết bị an toàn cho máy chính, thiết bị dừng sự cố máy chính, thiết bị an toàn nồi hơi, an toàn cho tổ máy phát điện) của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 500 sức ngựa đến 1000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát (thiết bị an toàn cho máy chính, thiết bị dừng sự cố máy chính, thiết bị an toàn nồi hơi, an toàn cho tổ máy phát điện) của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 2000

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	đến 2000 sức ngựa	sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát (thiết bị an toàn cho máy chính, thiết bị dừng sự cố máy chính, thiết bị an toàn nồi hơi, an toàn cho tổ máy phát điện) của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 sức ngựa đến 10000 sức ngựa	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát (thiết bị an toàn cho máy chính, thiết bị dừng sự cố máy chính, thiết bị an toàn nồi hơi, an toàn cho tổ máy phát điện) của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 sức ngựa đến 10000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát (thiết bị an toàn cho máy chính, thiết bị dừng sự cố máy chính, thiết bị an toàn nồi hơi, an toàn cho tổ máy phát điện) của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 500 sức ngựa	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát (thiết bị an toàn cho máy chính, thiết bị dừng sự cố máy chính, thiết bị an toàn nồi hơi, an toàn cho tổ máy phát điện) của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 500 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 500 sức ngựa đến 1000 sức ngựa	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát (thiết bị an toàn cho máy chính, thiết bị dừng sự cố máy chính, thiết bị an toàn nồi hơi, an toàn cho tổ máy phát điện) của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 500 sức ngựa đến 1000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát (thiết bị an toàn cho máy chính, thiết bị dừng sự cố máy chính, thiết bị an toàn nồi hơi, an

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa	toàn cho tổ máy phát điện) của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát (thiết bị an toàn cho máy chính, thiết bị dừng sự cố máy chính, thiết bị an toàn nồi hơi, an toàn cho tổ máy phát điện) của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 sức ngựa đến 10000 sức ngựa	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát (thiết bị an toàn cho máy chính, thiết bị dừng sự cố máy chính, thiết bị an toàn nồi hơi, an toàn cho tổ máy phát điện) của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 sức ngựa đến 10000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát (thiết bị an toàn cho máy chính, thiết bị dừng sự cố máy chính, thiết bị an toàn nồi hơi, an toàn cho tổ máy phát điện) của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.

8. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ hệ thống lâu lái

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích đến 500	Kiểm tra tổng thể các hệ thống, thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra tổng thể các hệ thống, thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	Kiểm tra tổng thể các hệ thống, thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng tổng dung tích.

4	Dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra tổng thể các hệ thống, thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 20000	Kiểm tra tổng thể các hệ thống, thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 20000. Đơn vị tính: hệ số tổng tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 20000	Kiểm tra tổng thể các hệ thống, thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 20000. Đơn vị tính: hệ số tổng tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích đến 500	Kiểm tra tổng thể các hệ thống, thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra tổng thể các hệ thống, thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	Kiểm tra tổng thể các hệ thống, thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra tổng thể các hệ thống, thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 20000	Kiểm tra tổng thể các hệ thống, thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 20000. Đơn vị tính: hệ số tổng tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 20000	Kiểm tra tổng thể các hệ thống, thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 20000. Đơn vị tính: hệ số tổng tổng dung tích.

9. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ phần mạn khô

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 500	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 10000	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 500	thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 10000	Kiểm tra đảm bảo không có sự thay đổi đối với thượng tầng, thân tàu ảnh hưởng đến tính toán xác định mạn khô và các đường nước chở hàng, kiểm tra xác minh việc bảo dưỡng các thiết bị

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
		dùng để đóng kín các cửa, lỗ khoét, mạn chắn sóng, lan can bảo vệ, cửa thoát nước, lối tiếp cận,... của tàu biển có tổng dung tích trên 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

10. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
9	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 80000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	tổng dung tích trên 300 đến 600	tích trên 300 đến 600. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	tổng dung tích trên 80000	tích trên 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 300. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 600. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 600 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 4000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 4000 đến 8000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 8000 đến 12000. Đơn vị tính: hệ số

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	8000 đến 12000	tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 12000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 50000 đến 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị an toàn tàu biển có tổng dung tích trên 80000	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải tàu biển có tổng dung tích trên 80000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

11. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn vô tuyến điện

11.1 Đối với tàu trang bị vô tuyến điện theo GMDSS

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động A1+A2+A3	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động vùng A1+A2+A3. Đơn vị tính: hệ số vùng hoạt động.
2	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động A1+A2	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động vùng A1+A2. Đơn vị tính: hệ số vùng hoạt động.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định kiểm định định kỳ phần an toàn vô tuyến	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	điện cho tàu biển có vùng hoạt động A1+A2+A3	cho tàu biển có vùng hoạt động vùng A1+A2+A3. Đơn vị tính: hệ số vùng hoạt động.
2	Dịch vụ kiểm định kiểm định định kỳ phần an toàn vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động A1+A2	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động vùng A1+A2. Đơn vị tính: hệ số vùng hoạt động.

11.2 Đối với tàu trang bị vô tuyến điện không theo GMDSS

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang bị vô tuyến điện tàu khách, tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 300	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu khách, tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 300. Đơn vị tính: hệ số kiểu tàu
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang bị vô tuyến điện tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 100 đến 300	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu khách có tổng dung tích trên 100 tấn đến 300. Đơn vị tính: hệ số kiểu tàu
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang bị vô tuyến điện tàu không phải tàu khách có tổng dung tích đến 100	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu không phải tàu khách có tổng dung tích đến 100. Đơn vị tính: hệ số kiểu tàu

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang bị vô tuyến điện tàu khách, tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 300	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu khách, tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 300. Đơn vị tính: hệ số kiểu tàu
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang bị vô tuyến điện tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 100 đến 300	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 100 đến 300. Đơn vị tính: hệ số kiểu tàu
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang bị vô tuyến điện tàu không phải tàu khách có tổng dung tích đến 100	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu không phải tàu khách có tổng dung tích đến 100. Đơn vị tính: hệ số kiểu tàu

12. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu

12.1 Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần đến 50	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,... của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải đến 50. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 50 đến 100	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,... của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 100 đến 200	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,... của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 100 đến 200. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 200 đến 500	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,... của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 200 đến 500. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 500 đến 1000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,... của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 1000 đến 2000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,... của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 2000 đến 5000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,... của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 5000 đến 10000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
9	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 10000 đến 20000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 10000 đến 20000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
10	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 30000 đến 50000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 30000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
11	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 50000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 50000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần đến 50	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải đến 50. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
2	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 50 đến 100	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 100 đến 200	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 100 đến 200. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 200 đến 500	tải toàn phần trên 200 đến 500. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 500 đến 1000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 1000 đến 2000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 2000 đến 5000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
8	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 5000 đến 10000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
9	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 10000 đến 20000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 10000 đến 20000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
10	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 30000 đến 50000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 30000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
11	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 50000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 50000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần đến 50	tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải đến 50. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 50 đến 100	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 100 đến 200	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 100 đến 200. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 200 đến 500	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 200 đến 500. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 500 đến 1000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 1000 đến 2000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 2000 đến 5000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 5000 đến 10000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
9	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 10000 đến 20000	xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 10000 đến 20000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
10	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 30000 đến 50000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 30000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.
11	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 50000	Kiểm tra các kết dẫn cách ly, lưu giữ dầu trên tàu, hệ thống bơm, đường ống và thiết bị xả,..., của tàu dầu, kho chứa nổi có tổng trọng tải toàn phần trên 50000. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.

d) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm tra xác nhận hiệu quả của hệ thống rửa bằng dầu thô (COW)

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm tra xác nhận hiệu quả của hệ thống rửa bằng dầu thô (COW) của tàu dầu	Kiểm tra tình trạng các ống, bơm, van và thiết bị rửa đặt trên boong, kiểm tra một thiết bị an toàn, thiết bị chỉ báo, thử hoạt động của bơm và thiết bị rửa bằng dầu thô, thử tính năng của hệ thống hút vét. Đơn vị tính: hệ số trọng tải toàn phần.

12.2 Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực buồng máy

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, kết dầu đốt, kết dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, kết dầu đốt, kết dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 200	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, kết dầu đốt, kết dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 200. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	tích trên 100 đến 200	tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200 đến 500	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 200 đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 200	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 200. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200 đến 500	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 200 đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu có tổng dung tích trên 1000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
9	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cạn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cạn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cạn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích đến 50	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cạn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích đến 50. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cạn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 50 đến 100. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 200	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cạn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 100 đến 200. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200 đến 500	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cạn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 200 đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cạn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	máy của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000	Kiểm tra hệ thống kiểm soát và xả nước đáy tàu nhiễm dầu từ buồng máy, két dầu đốt, két dầu cặn, bích nối xả tiêu chuẩn,... của tàu biển có tổng dung tích trên 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

13. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vét, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích đến 300. Đơn vị tính: hệ số tổng

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	đến 300	dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 500	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vét, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích trên 300 đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vét, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vét, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vét, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vét, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 10000	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vét, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích trên 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích đến 300	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vét, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích đến 300. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vét, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 500	vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích trên 300 đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vớt, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vớt, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vớt, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vớt, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 10000	Kiểm tra hệ thống rửa sơ bộ, hệ thống hút vớt, lỗ xả dưới đường nước, thiết bị để xả vào phương tiện tiếp nhận của tàu có tổng dung tích trên 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích

14. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích đến 1000	Kiểm tra và thử hoạt động thiết bị, đường ống xả, bích nối xả tiêu chuẩn đã trang bị phù hợp với thiết kế được duyệt của tàu biển có tổng dung tích đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 1000	Kiểm tra và thử hoạt động thiết bị, đường ống xả, bích nối xả tiêu chuẩn đã trang bị phù hợp với thiết kế được duyệt của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	1000 đến 2000	số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phân hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	Kiểm tra và thử hoạt động thiết bị, đường ống xả, bích nối xả tiêu chuẩn đã trang bị phù hợp với thiết kế được duyệt của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phân hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra và thử hoạt động thiết bị, đường ống xả, bích nối xả tiêu chuẩn đã trang bị phù hợp với thiết kế được duyệt của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phân hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 10000	Kiểm tra và thử hoạt động thiết bị, đường ống xả, bích nối xả tiêu chuẩn đã trang bị phù hợp với thiết kế được duyệt của tàu biển có tổng dung tích trên 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

15. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ phân hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phân hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phân hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phân hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phân hệ thống ngăn	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW	thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW. Đơn vị

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	kW đến 3000 kW	tính: hệ số tổng công suất máy chính.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
8	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt,

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW	ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt, ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ	Kiểm tra chất làm suy giảm tầng ô zôn, dầu đốt,

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW	ô xít lưu huỳnh và hạt rắn, ô xít ni tơ, hệ thống thu gom hơi, thiết bị đốt chất thải, vị trí lấy mẫu đại diện dầu đốt, ... của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW. Đơn vị tính: hệ số tổng công suất máy chính.

16. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ phần hệ thống chống hà

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích đến 500	Kiểm tra bản vẽ và hồ sơ hệ thống chống hà (đơn đặt hàng, bản vẽ, hồ sơ thông số kỹ thuật, bản khai chứng nhận rằng hệ thống sơn chống hà) của tàu biển có tổng dung tích đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000	Kiểm tra bản vẽ và hồ sơ hệ thống chống hà (đơn đặt hàng, bản vẽ, hồ sơ thông số kỹ thuật, bản khai chứng nhận rằng hệ thống sơn chống hà) của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000	Kiểm tra bản vẽ và hồ sơ hệ thống chống hà (đơn đặt hàng, bản vẽ, hồ sơ thông số kỹ thuật, bản khai chứng nhận rằng hệ thống sơn chống hà) của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 2000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000	Kiểm tra bản vẽ và hồ sơ hệ thống chống hà (đơn đặt hàng, bản vẽ, hồ sơ thông số kỹ thuật, bản khai chứng nhận rằng hệ thống sơn chống hà) của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra bản vẽ và hồ sơ hệ thống chống hà (đơn đặt hàng, bản vẽ, hồ sơ thông số kỹ thuật, bản khai chứng nhận rằng hệ thống sơn chống hà) của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 10000	Kiểm tra bản vẽ và hồ sơ hệ thống chống hà (đơn đặt hàng, bản vẽ, hồ sơ thông số kỹ thuật, bản khai chứng nhận rằng hệ thống sơn chống hà) của tàu biển có tổng dung tích trên 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

17. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ phần thiết bị nâng

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn đến 3 tấn	Kiểm tra thành phần kết cấu, kết cấu liên kết với thân tàu, hệ thống truyền động, thiết bị an toàn và thiết bị bảo vệ, dầu quy định tải trọng làm việc an toàn và thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ, thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn đến 3 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn
2	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 3 tấn đến 5 tấn	Kiểm tra thành phần kết cấu, kết cấu liên kết với thân tàu, hệ thống truyền động, thiết bị an toàn và thiết bị bảo vệ, dầu quy định tải trọng làm việc an toàn và thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ, thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 3 tấn đến 5 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn
3	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 5 tấn đến 10 tấn	Kiểm tra thành phần kết cấu, kết cấu liên kết với thân tàu, hệ thống truyền động, thiết bị an toàn và thiết bị bảo vệ, dầu quy định tải trọng làm việc an toàn và thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ, thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 5 tấn đến 10 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn
4	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 10 tấn đến 20 tấn	Kiểm tra thành phần kết cấu, kết cấu liên kết với thân tàu, hệ thống truyền động, thiết bị an toàn và thiết bị bảo vệ, dầu quy định tải trọng làm việc an toàn và thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ, thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 10 tấn đến 20 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn
5	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 20 tấn đến 35 tấn	Kiểm tra thành phần kết cấu, kết cấu liên kết với thân tàu, hệ thống truyền động, thiết bị an toàn và thiết bị bảo vệ, dầu quy định tải trọng làm việc an toàn và thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ, thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 20 tấn đến 35 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn
6	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa	Kiểm tra thành phần kết cấu, kết cấu liên kết với thân tàu, hệ thống truyền động, thiết bị an toàn và thiết bị bảo vệ, dầu quy định tải trọng làm việc an

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 35 tấn đến 50 tấn	toàn và thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ, thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 35 tấn đến 50 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn
7	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 50 tấn đến 100 tấn	Kiểm tra thành phần kết cấu, kết cấu liên kết với thân tàu, hệ thống truyền động, thiết bị an toàn và thiết bị bảo vệ, dầu quy định tải trọng làm việc an toàn và thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ, thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 50 tấn đến 100 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn
8	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 100 tấn đến 150 tấn	Kiểm tra thành phần kết cấu, kết cấu liên kết với thân tàu, hệ thống truyền động, thiết bị an toàn và thiết bị bảo vệ, dầu quy định tải trọng làm việc an toàn và thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ, thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 100 tấn đến 150 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn
9	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 150 tấn đến 300 tấn	Kiểm tra thành phần kết cấu, kết cấu liên kết với thân tàu, hệ thống truyền động, thiết bị an toàn và thiết bị bảo vệ, dầu quy định tải trọng làm việc an toàn và thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ, thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động tải trọng làm việc an toàn trên 150 tấn đến 300 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn
10	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 300 tấn	Kiểm tra thành phần kết cấu, kết cấu liên kết với thân tàu, hệ thống truyền động, thiết bị an toàn và thiết bị bảo vệ, dầu quy định tải trọng làm việc an toàn và thử hoạt động thiết bị an toàn, thiết bị bảo vệ, thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 300 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thử tải thiết bị nâng

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ thử tải thiết bị nâng lắp	Thử tải thiết bị nâng phải được kiểm tra bằng cách treo vật thử loại di chuyển được hoặc tải trọng có khối lượng

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn đến 5 tấn	tối thiểu bằng khối lượng thử theo quy định đối với thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn đến 5 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn
2	Dịch vụ thử tải thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 5 tấn đến 25 tấn	Thử tải thiết bị nâng phải được kiểm tra bằng cách treo vật thử loại di chuyển được hoặc tải trọng có khối lượng tối thiểu bằng khối lượng thử theo quy định đối với thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 5 tấn đến 25 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn
3	Dịch vụ thử tải thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 25 tấn đến 50 tấn	Thử tải thiết bị nâng phải được kiểm tra bằng cách treo vật thử loại di chuyển được hoặc tải trọng có khối lượng tối thiểu bằng khối lượng thử theo quy định đối với thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 25 tấn đến 50 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn
4	Dịch vụ thử tải thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 50 tấn	Thử tải thiết bị nâng phải được kiểm tra bằng cách treo vật thử loại di chuyển được hoặc tải trọng có khối lượng tối thiểu bằng khối lượng thử theo quy định đối với thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển, kho chứa nổi, giàn di động có tải trọng làm việc an toàn trên 50 tấn. Đơn vị tính: hệ số tải trọng làm việc an toàn

18. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ phân hệ thống xử lý nước dần

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phân hệ thống xử lý nước dần của tàu biển có tổng dung tích đến 400	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dần, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dần, ống đo cho kết nước dần) của tàu biển có tổng dung tích đến 400. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phân hệ thống xử lý nước dần của tàu biển có tổng dung tích trên	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dần, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dần, ống đo cho kết nước dần) của tàu biển có tổng dung

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	400 đến 1000	tích trên 400 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho kết nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho kết nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho kết nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho kết nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho kết nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 50000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho kết nước dằn) của của tàu biển có tổng dung tích trên 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích đến 400	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho két nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích đến 400. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 400 đến 1000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho két nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 400 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho két nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho két nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho két nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho két nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho két nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
8	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 50000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho kết nước dằn) của của tàu biển có tổng dung tích trên 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích đến 400	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho kết nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích đến 400. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 400 đến 1000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho kết nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 400 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho kết nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 5000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho kết nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho kết nước dằn) của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 đến 22000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dằn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dằn, ống đo cho kết nước dằn) của tàu biển có tổng dung

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	22000 đến 35000	tích trên 22000 đến 35000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dẫn của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dẫn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dẫn, ống đo cho kết nước dẫn) của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 đến 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dẫn của tàu biển có tổng dung tích trên 50000	Kiểm tra tài liệu, sổ nhật ký nước dẫn, hồ sơ thiết bị kiểm soát, theo dõi có trên tàu, kiểm tra và thử chức năng thiết bị, hệ thống (đường ống, bơm nước dẫn, ống đo cho kết nước dẫn) của của tàu biển có tổng dung tích trên 50000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích

19. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ hoãn kiểm tra định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm tra hoãn kiểm định định kỳ tàu biển phần phân cấp, phần theo Công ước quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan	Kiểm tra trạng thái chung của hạng mục được gia hạn tương ứng theo quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Công ước quốc tế liên quan. Đơn vị tính: Số lần thực hiện công việc.

Chương IV

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ DUYỆT TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN TÀU BIỂN

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ duyệt tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích đến 300	Kiểm tra, soát xét để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích đến 300. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
2	Dịch vụ duyệt tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 500	Kiểm tra, soát xét để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích trên 300 đến 500. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
3	Dịch vụ duyệt tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng	Kiểm tra, soát xét để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	dung tích trên 500 đến 1000	của tàu biển có tổng dung tích trên 500 đến 1000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.
4	Dịch vụ duyệt tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 10000	Kiểm tra, soát xét để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích
5	Dịch vụ duyệt tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000	Kiểm tra, soát xét để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích trên 10000. Đơn vị tính: hệ số tổng dung tích.

Chương V

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH BẤT THƯỜNG

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định bất thường tàu biển	Kiểm tra phần phân cấp, phần theo Công ước quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với tàu biển hiện có mà trong đó bao gồm kiểm tra bộ phận bị hư hỏng, kiểm tra các hạng mục sửa chữa, thay đổi. Đơn vị tính: Số lần thực hiện công việc.

Chương VI

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ GIÁM SÁT KỸ THUẬT SỬA CHỮA, HOÁN CẢI TÀU BIỂN

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ giám sát hoán cải tàu biển	Kiểm tra phần phân cấp, phần theo Công ước quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với tàu hiện có mà có các thay đổi đáng kể kích thước hoặc khả năng chở của tàu hoặc thay đổi loại tàu biển hoặc thay đổi kết cấu có ảnh hưởng đến yêu cầu cần thiết liên quan đến phân khoang tàu biển. Đơn vị tính: Số lần thực hiện công việc.
2	Dịch vụ giám sát chữa chữa tàu biển	Kiểm tra phần phân cấp, phần theo Công ước quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với tàu hiện có mà trong đó bao gồm kiểm tra bộ phận bị hư hỏng, kiểm tra các hạng mục sửa chữa, thay đổi tàu biển. Đơn vị tính: Số lần thực hiện công việc.

Chương VII

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ VÀ CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ AN TOÀN THEO BỘ LUẬT QUẢN LÝ AN TOÀN QUỐC TẾ (BỘ LUẬT ISM) VÀ PHÊ DUYỆT, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ CHỨNG NHẬN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI THEO CÔNG ƯỚC LAO ĐỘNG HÀNG HẢI NĂM 2006 (CÔNG ƯỚC MLC 2006)

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ đánh giá lần đầu để cấp Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) cho Công ty có từ 7 cán bộ, nhân viên trở xuống tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn	Đánh giá lần đầu tổng thể toàn bộ hệ thống quản lý an toàn của một công ty nhằm xác định việc tuân thủ đối với các yêu cầu của Bộ luật quản lý an toàn quốc tế, và cấp DOC lần đầu cho Công ty. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá công ty
2	Dịch vụ đánh giá lần đầu để cấp Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) cho Công ty có từ 8 cán bộ, nhân viên trở lên tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn	Đánh giá lần đầu tổng thể toàn bộ hệ thống quản lý an toàn của một công ty nhằm xác định việc tuân thủ đối với các yêu cầu của Bộ luật quản lý an toàn quốc tế, và cấp DOC lần đầu cho Công ty. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá công ty
3	Dịch vụ đánh giá hàng năm để xác nhận Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) cho Công ty có từ 7 cán bộ, nhân viên trở xuống tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn	Đánh giá Hệ thống quản lý an toàn của Công ty hàng năm, nhằm đảm bảo các chức năng của Hệ thống quản lý an toàn vẫn tiếp tục được thực thi có hiệu quả, có xem xét các sửa đổi được tiến hành từ lần đánh giá trước, cũng bao gồm xem xét hành động khắc phục mà Công ty thực hiện cho những sự không phù hợp được phát hiện trong lần đánh giá trước. Và xác nhận hoàn thành đánh giá hàng năm trên DOC. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá công ty
4	Dịch vụ đánh giá hàng năm để xác nhận Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) cho Công ty có từ 8 cán bộ, nhân viên trở lên tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn	Đánh giá Hệ thống quản lý an toàn của Công ty hàng năm, nhằm đảm bảo các chức năng của Hệ thống quản lý an toàn vẫn tiếp tục được thực thi có hiệu quả, có xem xét các sửa đổi được tiến hành từ lần đánh giá trước, cũng bao gồm xem xét hành động khắc phục mà Công ty thực hiện cho những sự không phù hợp được phát hiện trong lần đánh giá trước. Và xác nhận hoàn thành đánh giá hàng năm trên DOC. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá công ty

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
5	Dịch vụ đánh giá cấp mới Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) cho Công ty có từ 7 cán bộ, nhân viên trở xuống tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn	Đánh giá lại toàn bộ Hệ thống quản lý an toàn để dẫn đến việc cấp lại DOC mới cho Công ty. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá công ty
6	Dịch vụ đánh giá cấp mới Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) cho Công ty có từ 8 cán bộ, nhân viên trở lên tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn	Đánh giá lại toàn bộ Hệ thống quản lý an toàn để dẫn đến việc cấp lại DOC mới cho Công ty. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá công ty
7	Dịch vụ đánh giá sơ bộ để cấp Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) tạm thời cho Công ty có từ 7 cán bộ, nhân viên trở xuống tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn	Đánh giá xem xét những yếu tố cơ bản của giai đoạn đầu triển khai thực hiện một Hệ thống quản lý an toàn của Công ty, để cấp giấy chứng nhận DOC tạm thời cho Công ty. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá công ty
8	Dịch vụ đánh giá sơ bộ để cấp Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) tạm thời cho Công ty có từ 8 cán bộ, nhân viên trở lên tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn	Đánh giá xem xét những yếu tố cơ bản của giai đoạn đầu triển khai thực hiện một Hệ thống quản lý an toàn của Công ty, để cấp giấy chứng nhận DOC tạm thời cho Công ty. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá công ty
9	Dịch vụ đánh giá bất thường hệ thống quản lý an toàn cho Công ty có từ 7 cán bộ, nhân viên trở xuống tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn	Đánh giá bất thường là cuộc đánh giá không phải là đánh giá sơ bộ, đánh giá lần đầu, hàng năm hay cấp mới, được thực hiện bao gồm nhưng không giới hạn đến các tình huống sau: khắc phục một sự không phù hợp nghiêm trọng được phát hiện tại đợt đánh giá DOC; chuyển DOC chính chức từ DOC tạm thời do bổ sung loại tàu; chuyển DOC chính thức từ DOC tạm thời do thêm cò; thay đổi tên và/hoặc địa chỉ của Công ty (bao gồm cả việc sáp nhập các Công ty không có thay đổi đáng kể trong tổ chức Công ty); sửa đổi hệ thống quản lý an toàn; phục hồi hiệu lực DOC; theo yêu cầu của thanh tra chính quyền cảng (PSCO); theo yêu cầu của cơ quan đăng kiểm. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá công ty
10	Dịch vụ đánh giá bất thường hệ thống quản lý an toàn cho Công	Đánh giá bất thường là cuộc đánh giá không phải là đánh giá sơ bộ, đánh giá lần đầu,

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	ty có từ 8 cán bộ, nhân viên trở lên tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn	hàng năm hay cấp mới, được thực hiện bao gồm nhưng không giới hạn đến các tình huống sau: khắc phục một sự không phù hợp nghiêm trọng được phát hiện tại đợt đánh giá DOC; chuyển DOC chính chức từ DOC tạm thời do bổ sung loại tàu; chuyển DOC chính thức từ DOC tạm thời do thêm cờ; thay đổi tên và/hoặc địa chỉ của Công ty (bao gồm cả việc sáp nhập các Công ty không có thay đổi đáng kể trong tổ chức Công ty); sửa đổi hệ thống quản lý an toàn; phục hồi hiệu lực DOC; theo yêu cầu của thanh tra chính quyền cảng (PSCO); theo yêu cầu của cơ quan đăng kiểm. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá công ty
11	Dịch vụ đánh giá lần đầu để cấp Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên và không phải là tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng	Đánh giá lần đầu tổng thể toàn bộ Hệ thống quản lý an toàn của một tàu nhằm xác định việc tuân thủ đối với các yêu cầu của Bộ luật quản lý an toàn quốc tế, và cấp SMC lần đầu cho tàu. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
12	Dịch vụ đánh giá lần đầu để cấp Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) cho tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng	Đánh giá lần đầu tổng thể toàn bộ Hệ thống quản lý an toàn của một tàu nhằm xác định việc tuân thủ đối với các yêu cầu của Bộ luật quản lý an toàn quốc tế, và cấp SMC lần đầu cho tàu. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
13	Dịch vụ đánh giá trung gian để xác nhận Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên và không phải là tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng	Đánh giá trung gian nhằm đảm bảo các chức năng của Hệ thống quản lý an toàn vẫn tiếp tục được thực thi có hiệu quả trên tàu, có xem xét các sửa đổi được tiến hành từ lần đánh giá trước, cũng bao gồm cả việc xem xét hành động khắc phục mà Công ty thực hiện cho những sự không phù hợp được phát hiện trong lần đánh giá trước. Và xác nhận hoàn thành đánh giá trung gian trên SMC. Ngoài các trường hợp đặc biệt, đánh giá trung gian phải được tiến hành trong năm thứ ba, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
14	Dịch vụ đánh giá trung gian để	Đánh giá trung gian nhằm đảm bảo các chức

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	xác nhận Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) cho tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng	năng của Hệ thống quản lý an toàn vẫn tiếp tục được thực thi có hiệu quả trên tàu, có xem xét các sửa đổi được tiến hành từ lần đánh giá trước, cũng bao gồm cả việc xem xét hành động khắc phục mà Công ty thực hiện cho những sự không phù hợp được phát hiện trong lần đánh giá trước. Và xác nhận hoàn thành đánh giá trung gian trên SMC. Ngoài các trường hợp đặc biệt, đánh giá trung gian phải được tiến hành trong năm thứ ba, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
15	Dịch vụ đánh giá cấp mới Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên và không phải là tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng	Đánh giá lại toàn bộ Hệ thống quản lý an toàn để dẫn đến việc cấp lại SMC mới cho tàu. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
16	Dịch vụ đánh giá cấp mới Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) cho tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng	Đánh giá lại toàn bộ Hệ thống quản lý an toàn để dẫn đến việc cấp lại SMC mới cho tàu. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
17	Dịch vụ đánh giá sơ bộ để cấp Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) tạm thời cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên và không phải là tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng	Đánh giá sơ bộ là cuộc xem xét những yếu tố cơ bản của giai đoạn đầu triển khai thực hiện một Hệ thống quản lý an toàn của tàu, để cấp giấy chứng nhận SMC tạm thời. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
18	Dịch vụ đánh giá sơ bộ để cấp Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) tạm thời cho tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng	Đánh giá sơ bộ là cuộc xem xét những yếu tố cơ bản của giai đoạn đầu triển khai thực hiện một Hệ thống quản lý an toàn của tàu, để cấp giấy chứng nhận SMC tạm thời. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
19	Dịch vụ đánh giá bất thường hệ thống quản lý an toàn cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có	- Đánh giá bất thường là cuộc đánh giá không phải là đánh giá sơ bộ, đánh giá lần đầu, đánh giá trung gian hay cấp mới, được

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
	tổng dung tích từ 500 trở lên và không phải là tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng	thực hiện bao gồm nhưng không giới hạn đến các tình huống sau: khắc phục một sự không phù hợp nghiêm trọng được phát hiện tại đợt đánh giá SMC; đổi tên tàu hoặc tổng dung tích (GT); Chuyển SMC dài hạn từ SMC tạm thời do bổ sung loại tàu; theo yêu cầu của thanh tra chính quyền cảng (PSCO); theo yêu cầu của cơ quan đăng kiểm. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
20	Dịch vụ đánh giá bất thường hệ thống quản lý an toàn cho tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng	Đánh giá bất thường là cuộc đánh giá không phải là đánh giá sơ bộ, đánh giá lần đầu, đánh giá trung gian hay cấp mới, được thực hiện bao gồm nhưng không giới hạn đến các tình huống sau: khắc phục một sự không phù hợp nghiêm trọng được phát hiện tại đợt đánh giá SMC; đổi tên tàu hoặc tổng dung tích (GT); Chuyển SMC dài hạn từ SMC tạm thời do bổ sung loại tàu; theo yêu cầu của thanh tra chính quyền cảng (PSCO); theo yêu cầu của cơ quan đăng kiểm. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
21	Dịch vụ phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên	Xem xét sự thỏa mãn của các biện pháp mà chủ tàu MLC trình bày trong Bản công bố lao động hàng hải phần II đối với các quy định trong Bản công bố lao động hàng hải phần I, các quy định của Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) và các bổ sung sửa đổi của Công ước. Đơn vị tính: 01 lần phê duyệt
22	Dịch vụ phê duyệt Bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần II khi có bổ sung, sửa đổi lớn cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên	Xem xét sự thỏa mãn của các biện pháp mà chủ tàu MLC trình bày trong Bản công bố lao động hàng hải phần II đối với các quy định trong Bản công bố lao động hàng hải phần I, các quy định của Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) và các bổ sung sửa đổi của Công ước. Đơn vị tính: 01 lần phê duyệt
23	Dịch vụ kiểm tra, đánh giá lần đầu để cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên	Kiểm tra, đánh giá tổng thể sự tuân thủ các quy định của Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) và các bổ sung sửa đổi của Công ước đối với tàu biển lần đầu triển khai áp dụng Công ước lao

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
		động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006), và cấp Giấy chứng nhận MLC lần đầu cho tàu. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
24	Dịch vụ kiểm tra, đánh giá trung gian để xác nhận vào Giấy chứng nhận Lao động hàng hải cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên	Kiểm tra, đánh giá sự tuân thủ theo các quy định của Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) và các bổ sung sửa đổi của Công ước trên tàu biển đang triển khai áp dụng Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) để duy trì hiệu lực Giấy chứng nhận MLC. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
25	Dịch vụ kiểm tra, đánh giá để cấp mới Giấy chứng nhận Lao động hàng hải cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên	Kiểm tra, đánh giá sự tuân thủ theo các quy định của Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) và các bổ sung sửa đổi của Công ước trên tàu biển đang triển khai áp dụng Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) để cấp lại Giấy chứng nhận MLC cho tàu. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
26	Dịch vụ kiểm tra, đánh giá sơ bộ để cấp mới Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên	Kiểm tra, đánh giá những điều kiện cơ bản của giai đoạn đầu triển khai việc áp dụng các quy định của Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) và các bổ sung sửa đổi của Công ước trên tàu biển, và cấp Giấy chứng nhận MLC tạm thời cho tàu. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển
27	Dịch vụ kiểm tra, đánh giá bất thường để duy trì Giấy chứng nhận Lao động hàng hải cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên	Kiểm tra, đánh giá bất thường là cuộc kiểm tra, đánh giá không phải là kiểm tra, đánh giá sơ bộ, lần đầu, trung gian hay cấp mới, để duy trì Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tàu biển được thực hiện bao gồm nhưng không giới hạn đến các tình huống sau: có bổ sung sửa đổi lớn DMLC II hay một bản DMLC II mới được phê duyệt lại; phát hiện được một sự không phù hợp nghiêm trọng khi kiểm tra, đánh giá MLC; theo yêu cầu của thanh tra chính quyền cảng (PSCO); theo yêu cầu của cơ quan đăng kiểm; một tàu, không hoạt động trong khoảng thời gian hơn 3 tháng nhưng không quá 6 tháng, được phục hồi chứng nhận MLC để hoạt động trở

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
		lại; thông số đặc trưng của tàu (tên tàu, tổng dung tích, loại tàu, tên chủ tàu, v.v...) đã được thay đổi. Đơn vị tính: 01 lần đánh giá tàu biển